

HIỆN TƯỢNG ẨN DỤ : NHÌN TỪ CÁC QUAN ĐIỂM TRUYỀN THỐNG VÀ QUAN ĐIỂM TRI NHẬN LUẬN

HÀ THANH HẢI *

1. Đặt vấn đề

Từ trước đến nay trong lịch sử nghiên cứu ẩn dụ đã tồn tại nhiều đường hướng tiếp cận đa dạng, đi kèm theo chúng là các cơ sở triết học khác nhau. Nếu giải thuyết ẩn dụ dựa trên những nét tương đồng của các biểu vật có trong ẩn dụ, thì đây là đặc trưng của đường hướng sở chỉ ; nếu việc giải thuyết ẩn dụ được dựa trên ý nghĩa của biểu thức ngôn ngữ, thì nhà nghiên cứu đang lấy đường hướng miêu tả làm kim chỉ nam cho việc phân tích của mình ; còn nếu nhà nghiên cứu phân tích ẩn dụ dựa trên các cơ chế tri nhận tổng quát, chẳng hạn như quá trình suy luận dựa trên sự tương đồng, thì nhà nghiên cứu ấy đại diện cho đường hướng ý niệm. Việc nghiên cứu ẩn dụ theo bất kì đường hướng nào cũng không thể tách rời việc phân loại và đánh giá các mặt mạnh và yếu của các đường hướng còn lại. Bài viết này sẽ tổng hợp và đánh giá một số đường hướng nghiên cứu ẩn dụ tiêu biểu trước khi đưa ra luận điểm rằng việc nghiên cứu ẩn dụ không chỉ giới hạn trong phạm vi các bình diện ngôn ngữ như nghĩa học hoặc dụng học, mà còn phải tính đến các quá trình tri nhận tham gia vào việc hình thành ẩn dụ. Ở phần cuối của bài, người viết sẽ giới thiệu một số luận điểm chính của đường hướng tri nhận khi xem xét hiện tượng ẩn dụ và đề xuất những hướng nghiên cứu hiện tượng ẩn dụ trong nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận.

2. Các đường hướng tiếp cận theo quan điểm nghĩa học

2.1. Ẩn dụ theo quan điểm sở chỉ

Các quan điểm này có một chỗ đứng vững chắc và lâu dài trong lịch sử nghiên cứu ẩn dụ. Chúng miêu tả hiệu quả của một ẩn dụ dựa trên sự tương đồng

* ThS, Trường ĐH Qui Nhơn.

giữa các biểu vật của biểu thức ngôn ngữ chứa trong ẩn dụ đó. Theo Leezenberg (2001), các học trò của Aristotle tỏ ra rất gần với quan điểm này, họ xem ẩn dụ là một dạng so sánh được cô đọng hay xem ẩn dụ là dạng rút gọn của tỉ dụ. Những người theo quan điểm sở chỉ cho rằng ẩn dụ liên quan đến các dạng thức riêng lẻ của từ, chứ không liên quan đến từ và câu trong ngữ cảnh. Ẩn dụ bắt nguồn từ nhu cầu thể hiện các khái niệm trong khi ngôn từ biểu đạt những khái niệm ấy lại không tồn tại và dần dần ẩn dụ trở nên phổ biến vì sức mạnh thẩm mỹ của nó. Theo quan điểm sở chỉ, chính sự tương đồng giữa các biểu vật có thể giải thích việc sử dụng một đơn vị từ theo lối ẩn dụ. Do đó, ẩn dụ là việc nén kín một tỉ dụ thành một từ đơn lẻ và đặt nó vào một vị trí không bình thường. Do đó mà các nhà nghiên cứu theo đường hướng sở chỉ đôi lúc xem ẩn dụ là hiện tượng lệch chuẩn.

Các quan điểm sở chỉ luôn chiếm ưu thế trong lịch sử nghiên cứu cho tới giữa thế kỉ XX và ngày nay vẫn còn có một vài tác giả bảo vệ quan điểm này như Henle, Mooij, Fogelin và Leezenberg. Ở Việt nam thì có các tác giả như Đinh Trọng Lạc (1999), Hà Quang Năng (2001). Các quan điểm chính của đường hướng sở chỉ được thể hiện qua ba bình diện như sau :

(i) Các quan điểm này đều nhấn mạnh đến sự tương quan mật thiết giữa ẩn dụ với tỉ dụ hoặc so sánh, hoặc bằng cách định nghĩa ẩn dụ là một dạng so sánh rút gọn hay tinh lược, hoặc cho rằng nghĩa của ẩn dụ tương đương với nghĩa của tỉ dụ tương ứng với nó. Ở đây cũng không nên nhầm lẫn giữa hai quan niệm này : Quan niệm coi ẩn dụ là dạng tỉ dụ rút gọn đánh đồng nghĩa đen của ẩn dụ với nghĩa đen của tỉ dụ, còn quan điểm thứ hai xác định nghĩa bóng của ẩn dụ nhờ nghĩa đen của tỉ dụ. Như vậy, theo quan điểm này thì ẩn dụ : “*Hắn là một con cáo*” không phải để khẳng định rằng *hắn* là cáo, mà phần lớn muốn khẳng định rằng *hắn* giống như một con cáo.

(ii) Các quan điểm này lấy biểu vật của các biểu thức ngôn ngữ, đó là các đối tượng mà chúng biểu thị, làm yếu tố quyết định trong việc giải nghĩa một ẩn dụ. *Bà vợ ông ấy là sư tử cái* được hiểu theo cách *Bà vợ ông ấy* và con sư tử có chung một tính chất như sự hung tợn. (iii), ẩn dụ có kiểu nghĩa đôi : nghĩa đen có vai trò cơ bản, còn nghĩa bóng phái sinh từ đó. Các nhà nghiên cứu theo quan

điểm sở chỉ coi ẩn dụ có tính chất phái sinh ở chỗ nó là một chức năng của việc giải thích theo nghĩa đen.

Từ đây chúng ta có thể chỉ ra một số vấn đề mà quan điểm sở chỉ chưa thể trả lời được. (i), khái niệm so sánh hoặc tương đồng không thể đem ra giải thích nghĩa bóng của ẩn dụ vì phần lớn các phép so sánh cũng mang nghĩa bóng giống hệt như ẩn dụ vậy. Chẳng hạn, chúng ta không thể giải thích các câu như *Gia đình chú rể giống như mỏ vàng* đơn thuần chỉ bằng việc tìm ra một đặc tính chung giữa gia đình chú rể và mỏ vàng. Có vẻ như là tính tương đồng không thể đóng vai trò của một khái niệm dùng để giải thích, trái lại bản thân nó cũng cần được phân tích sâu hơn. Như vậy câu hỏi đặt ra là việc qui ẩn dụ về tương đồng liệu sẽ có giá trị lí thuyết vững chắc trong việc giải thuyết ẩn dụ hay không.

(ii) Trong các ẩn dụ, chúng ta phải suy ra nhiều thứ hơn chứ không chỉ khôi phục lại thuật ngữ chỉ so sánh trước đó đã bị lược bỏ đi. Quan điểm sở chỉ giải thích ẩn dụ *A là B* bằng cách cho rằng ta có thể dễ dàng chuyển đổi thành *A giống như B*, trong khi trên thực tế có nhiều ẩn dụ như : *Mấy hôm nay bọn sinh viên Văn K29 cày góm nhỉ* thì việc đưa thêm từ “*giống như*” có vẻ như không đủ để tìm ra cái gì đang được so sánh với cái gì. Hơn nữa, trên bình diện khái quát việc đi tìm một sự tương đương ngữ nghĩa giữa ẩn dụ và so sánh không phải là chuyện đơn giản. Ví như, *Bà vợ ông ấy là sư tử cái* và *Bà vợ ông ấy giống như sư tử cái* mặc nhiên khác nhau về điều kiện chân nguy : trong những hoàn cảnh như nhau, *Bà vợ ông ấy* là một con người có chung đặc tính hung ác với sư tử, thì ẩn dụ sẽ sai về nghĩa đen còn tỉ dụ sẽ đúng. Vì vậy, ẩn dụ và tỉ dụ dường như không có chung một hiệu lực khẳng định. Hơn nữa việc ẩn dụ có thể xuất hiện trong các thuật ngữ có ngoại diên rộng, chẳng hạn như trong biểu thức : *Việt nam đang trở thành một con rồng nhỏ châu Á*. Chúng ta dễ dàng thấy rằng ngoại diên của biểu thức *con rồng nhỏ* không tồn tại, vì vậy khó có thể xem các biểu vật cùng các đặc tính của chúng có thể quyết định việc giải thích ý nghĩa của ẩn dụ. Nhà nghiên cứu theo quan điểm sở chỉ có 2 lối ra : hoặc là tìm ra những nét nghĩa nội hàm bao quát hơn, qua đó các đặc tính của một vật thể ở một thế giới nào đó có thể giải thích ý nghĩa của ẩn dụ trong thế giới thực, hoặc nhà nghiên cứu có thể cho rằng không phải các vật thể cùng các đặc tính của chúng, mà chính là các quá trình và các đặc tính liên quan mới tham gia và sự đánh giá các yếu tố tương

đồng. Nhưng trong trường hợp thứ nhất thì đó chính là ý nghĩa hay nội hàm, còn trong trường hợp thứ hai thì chính là ý niệm hay trình hiện, chứ không phải biểu vật hay ngoại diên, đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích. Như vậy, lựa chọn thứ nhất đưa quan điểm sở chỉ đến gần quan điểm miêu tả, còn lựa chọn thứ hai thì đưa nó đến gần quan điểm ý niệm mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

2.2. Ẩn dụ theo quan điểm miêu tả

(i) Đặc điểm quan trọng đầu tiên giúp phân biệt quan điểm miêu tả với quan điểm sở chỉ là quan điểm miêu tả nhấn mạnh rằng yếu tố quyết định việc giải thích ẩn dụ không phải là cái biểu vật hay ngoại diên của biểu thức ẩn dụ, mà chính là một bình diện nghĩa của ẩn dụ, ý nghĩa hay nội hàm của nó, hay khái quát hơn chính là các thông tin miêu tả gắn liền với nó (Kittay, 1987). Tác giả Nguyễn Thế Truyền (1998) có một hướng đi tương tự trong nghiên cứu về ẩn dụ. Ông tìm hiểu nghĩa ẩn dụ khẩu ngữ để làm rõ thêm đặc điểm phong cách học của ngôn ngữ sinh hoạt hàng ngày và tìm ra những nhân tố chi phối đặc điểm phong cách học của ẩn dụ với tư cách là phép chuyển nghĩa từ vựng. Hoàng Kim Ngọc (2003) nghiên cứu ẩn dụ cũng theo xu hướng này, tuy ít nhiều vẫn gắn bó với quan điểm sở chỉ. Theo quan điểm miêu tả, việc giải thích ẩn dụ không liên quan nhiều đến các đặc tính thực tế gán cho các vật thể được đề cập đến bằng các đặc tính gán cho bản thân đơn vị từ. Đại diện cho những quan điểm như vậy là lí thuyết tương tác của Black (1993). Thuật ngữ “tương tác” được Black (1993) giải thích là sự kích thích người nghe chọn lựa một vài đặc tính của chủ thể bậc hai, do có sự hiện diện của chủ thể chính, khuyến khích người nghe tạo dựng một phức hợp hàm ý song song phù hợp với chủ thể chính, và tương tác qua lại tạo ra những thay đổi trong chủ thể bậc hai.

(ii) Theo quan điểm miêu tả, ẩn dụ bao gồm một sự thay đổi nghĩa, và không chỉ xảy ra trong sở chỉ, của ít nhất một biểu thức. Trong ẩn dụ, *Mới sáng mà mặt trời đã sửa ông ông*, thì nghĩa đen của biểu thức *sửa* không thể đem ra giải thuyết cho ẩn dụ, bởi vì điều này chỉ dẫn đến một phát ngôn sai theo nghĩa đen. Thay vào đó, người ta cho rằng thuật ngữ *sửa* (Black (1993) gọi là tiêu điểm, đã tạo thêm một ý nghĩa mới hay ý nghĩa ẩn dụ trong phạm vi ngữ cảnh cụ thể của nó. Các nhà miêu tả học vì thế cho rằng việc giải thuyết ẩn dụ xảy ra tại một tầng

bậc nghĩa khác với tầng bậc của các nhà nghiên cứu theo quan điểm sở chỉ. Đối với họ, chính tầng bậc ý nghĩa chứ không phải tầng ngoại diện mới đóng vai trò chính trong việc giải thuyết.

(iii) Quan điểm miêu tả và sau này của các quan điểm ý niệm, không còn nhấn mạnh đến tính tương đồng với vai trò là một khái niệm giải thích ; trên thực tế, chính tính khác biệt mới được coi là cơ sở quan trọng để giải thuyết ẩn dụ. Chính tính khác biệt ấy trong cấu trúc ngôn ngữ của kết cấu chủ vị đã dẫn đến một nội hàm mới hay ý nghĩa ẩn dụ. Theo nghĩa đen, thì con người không thể sửa được, và điều này đem đến cho người nghe một dấu hiệu là một nét nghĩa phi thực của từ *sửa* sẽ được phân tích trong ẩn dụ *Mới sáng mà mặt ấy đã sửa ong ong*. Việc giải thuyết sẽ bao gồm việc chuyển di một số thành tố nghĩa từ biểu thức ẩn dụ *sửa* sang biểu thức ngữ cảnh thực *người*. Các nhà nghiên cứu theo quan điểm miêu tả vì thế xem việc giải thuyết ẩn dụ dưới danh nghĩa quá trình chuyển di nghĩa, và coi việc nhận diện ẩn dụ là sự xung đột ngữ nghĩa ở tầng bậc nghĩa đen.

So với cách tiếp cận ẩn dụ từ cách nhìn sở chỉ, quan điểm ẩn dụ miêu tả có nhiều ưu thế, nhưng nó vẫn phải đối diện với những khó khăn riêng. (i), sự bất đồng logic, một sai lệch phạm trù, hay sự bất thường ngữ nghĩa không thể là điều kiện cần và đủ để một câu hay một phát ngôn trở thành ẩn dụ. (ii), Không phải tất cả ẩn dụ đều sai lệch hoặc vô lí, và ngược lại, không phải tất cả các phát ngôn sai lệch đều được thuyết giải theo hướng ẩn dụ. (iii), nhiều ẩn dụ không thể hiện một cách rõ ràng một sự xung đột về ngữ nghĩa. Những ví dụ sau đây có thể chứng minh cho điều này :

- a. *Cuộc sống không phải là hoa hồng.*
- b. *Đà Lạt là một thành phố lạnh lẽo.*

Ở trong phát ngôn (a), ta thấy xuất hiện yếu tố phủ định *không phải*, chính yếu tố này làm cho nó không có sự xung đột nào về nghĩa đen. Phát ngôn (b) thì có thể đúng theo nghĩa đen và cũng có thể đúng theo nghĩa ẩn dụ.

Dễ thấy, các quan điểm miêu tả dường như quá nhấn mạnh đến tính chất dị biệt của các nét nghĩa đen và đem chúng ra làm tiêu chuẩn để nhận diện ẩn dụ. Các quan điểm này đề ra việc phân tích ẩn dụ theo 2 bước : khi nhận diện được

tính dị biệt của nghĩa đen, người nghe sẽ xây dựng ý nghĩa ẩn dụ ; việc phân tích này cho thấy nét nghĩa đen được đặt lên trước các yếu tố ngữ cảnh. Tuy nhiên, việc không phải tất cả mọi ẩn dụ đều sai lệch về ngữ nghĩa cho thấy rằng không phải kiểu câu, mà là câu trong ngữ cảnh hay phát ngôn mới có được giải thuyết theo lối ẩn dụ.

3. Các đường hướng tiếp cận theo quan điểm dụng học

Những nhà nghiên cứu theo quan điểm dụng học cho rằng một phát ngôn ẩn dụ chưa thể dẫn đến một sự thay đổi về nghĩa của các từ liên quan [23]. Thay vào đó, họ thích giữ lại các qui tắc ngữ nghĩa một cách đơn giản có cấu tạo ổn định, và họ qui ẩn dụ về một cơ chế giải thuyết khác. Theo quan điểm dụng học, người nghe sẽ thuyết giải phát ngôn của người nói theo nghĩa đen (người nghe sẽ hiểu là người nói có ý định giao tiếp những gì người nói nói), trừ phi việc thuyết giải theo nghĩa đen nghe khác lạ đến nỗi cần phải viện đến một sự giải thuyết lại theo lối dụng học. Một ví dụ đơn giản như, khi một người nói *Nàng là một đoá hoa đồng nội*, người đó nói ra một điều sai theo nghĩa đen, nhưng lại ngụ ý, hay có ý định giao tiếp một điều gì đó có thể đúng, chẳng hạn như việc cô gái có nét đẹp đơn sơ, gần gũi.

Nếu phân tích phát ngôn ẩn dụ dựa trên lí thuyết của Grice về hàm ngôn hội thoại (1989), chúng ta có thể giả định rằng người nói trong phần lớn các trường hợp sẽ ứng xử duy lí và hợp tác, tức là chọn theo nguyên tắc hợp tác, nên khi xảy ra trường hợp người nói phát ngôn một câu không đúng sự thật, hoặc không liên quan hay không phù hợp, thì người nghe sẽ suy ra rằng người nói muốn thông báo một điều gì đó khác với điều anh ta nói. Trong trường hợp đó sẽ xuất hiện hàm ngôn hội thoại. Như vậy, nếu tiếp cận ẩn dụ từ góc độ dụng học, thì ẩn dụ liên quan đến nghĩa phát ngôn của người nói chứ không phải là nghĩa của từ hay câu. Grice xem ẩn dụ như một hàm ngôn hội thoại xuất phát từ việc vi phạm phương châm Chất, chẳng hạn như trong phát ngôn *You are the cream in my coffee* [6, tr.34], Grice cho rằng đã có hiện tượng sai lệch phạm trù ở đây và chính sự sai lệch này đã giúp nhận diện ẩn dụ. Ở trong hai phát ngôn sau cũng đã có hiện tượng vi phạm phương châm Lượng và phương châm Cách thức, và vì thế chúng cũng chứa đựng ẩn dụ :

- a. *Cuộc sống không phải là hoa hồng.*
- b. *Đà Lạt là một thành phố lạnh lẽo.*

Tuy nhiên, phương thức nhận diện ẩn dụ của Grice thông qua hàm ngôn hội thoại vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Việc gọi ẩn dụ là hiện tượng vi phạm phương châm Chất chưa thể là điều kiện cần và đủ để nhận diện một ẩn dụ. Nó chưa thể là điều kiện cần bởi vì có nhiều phát ngôn vi phạm phương châm hội thoại vẫn không chứa các ẩn dụ. Nó cũng chưa thể là điều kiện đủ bởi vì nó không giúp phân biệt được ẩn dụ với các hiện tượng tu từ khác chẳng hạn như biếm dụ. Các điểm yếu trong quan điểm của Grice về ẩn dụ đã phần nào được khắc phục trong các công trình của những nhà nghiên cứu dụng học đi sau ông mà chúng tôi sẽ có dịp phân tích sâu hơn trong một bài viết khác.

4. Đường hướng ý niệm

4.1. Ẩn dụ ngôn từ và ẩn dụ ý niệm

Một quan điểm khác có thể giải thích ẩn dụ một cách thuyết phục hơn : quan điểm cho rằng ẩn dụ không thể liên quan đến ngôn ngữ nhiều bằng liên quan đến tư duy : đó là quan điểm của các nhà ngôn ngữ học tri nhận hay cụ thể hơn, của các nhà ngữ nghĩa học tri nhận như Lakoff và Johnson. Cả hai ông phản đối kịch liệt cái gọi là ngữ nghĩa học khách quan vì đó là lí thuyết chỉ nghiên cứu nghĩa thông qua các khái niệm như điều kiện chân nguy và qui chiếu. Hai ông cho rằng các đường hướng này không thể giải thích một cách thoả đáng các biểu thức ẩn dụ ngôn từ rất phổ biến trong đời sống hàng ngày của người Anh bản ngữ như *I attacked his argument* (tôi tấn công lập luận của ông ấy), *I'm feeling down* (tôi cảm thấy xuống), *you're wasting my time* (Bạn đang làm lãng phí thời gian của tôi). Thậm chí chúng ta cũng không cảm nhận được chúng là những ẩn dụ, vì chúng là những tấm gương phản chiếu cách thức chúng ta ý niệm hoá thế giới xung quanh. Chúng là những thể hiện ngôn từ của các ý niệm ẩn dụ. Các ý niệm này được Johnson và Lakoff (1980) qui ước đặt trong các biểu thức viết bằng chữ cái in hoa như ARGUMENT IS WAR (TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH), HAPPINESS IS UP (HẠNH PHÚC LÀ LÊN), SADNESS IS DOWN (BUỒN RẦU LÀ XUỐNG), TIME IS MONEY (THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC). Theo quan điểm này thì ẩn dụ ý niệm không phải là các biểu thức ngôn từ cụ thể, mà là

các cấu trúc ý niệm tồn tại một cách vô thức trong trí não của người nói. Các cấu trúc này là các bộ phận không thể thu nhỏ hơn được nữa của cách thức mà chúng ta ý niệm hoá thế giới thực tại, vì thế chúng ta không nên nhìn nhận các thể hiện ngôn từ của chúng là mang tính lệch chuẩn hay phi ngữ pháp. Ngược lại, các đường hướng khách quan lại xác định nghĩa như quan hệ giữa ký hiệu ngôn ngữ và thế giới thực tại khách quan, và vì thế không xem xét đến việc hiểu và ý niệm hoá thế giới khách quan của con người.

Ngữ nghĩa học tri nhận có vai trò quan trọng ở chỗ nó qui ẩn dụ ngôn từ về các quá trình ý niệm. Nó tập trung vào nghiên cứu các ẩn dụ ‘chết’ hay ẩn dụ thông thường cũng như vai trò của chúng trong việc ý niệm hoá của con người, và nó cũng cho rằng nhiều cấu trúc ngữ nghĩa là có nguyên do chứ không phải là vô đoán.

4.2. Nền tảng cơ bản của lí thuyết ẩn dụ ý niệm

Quan điểm cho rằng ẩn dụ là một công cụ tri nhận rõ ràng rất khác so với quan điểm truyền thống. Theo truyền thống thì ngôn ngữ được xem như một hệ thống tự trị ở đó các đơn vị từ có các nét nghĩa được xác định rõ ràng, các nét nghĩa được coi như các thuộc tính sẵn có của từ, và không cần phải tiếp cận nghĩa ngoài ngôn ngữ hoặc nghĩa bách khoa, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt như ẩn dụ. Ngôn ngữ mang tính ẩn dụ vì thế thường được xem như một sự lệch chuẩn khỏi cách sử dụng ngôn ngữ bình thường hàng ngày. Điều này có nghĩa là để hiểu được ẩn dụ thì phải thông qua các quá trình đặc biệt. Việc thuyết giải ẩn dụ phải được thực hiện thông qua ngôn ngữ sử dụng nghĩa đen, và vì thế theo quan niệm truyền thống thì ngôn ngữ sử dụng nghĩa đen có vai trò lớn hơn so với ngôn ngữ mang tính ẩn dụ.

Lakoff và Johnson (1980, 1999) lại nhìn nhận và nghiên cứu ẩn dụ thông qua các lĩnh vực kinh nghiệm. Họ cho rằng ẩn dụ là hiện tượng tri nhận hơn là một hiện tượng ngôn ngữ, và những biểu thức ẩn dụ ta bắt gặp trong ngôn ngữ chính là cái phản ánh các ẩn dụ tồn tại ở các tầng bậc ý niệm. Để bảo vệ luận điểm này, Lakoff và Johnson đã phân tích một số lượng lớn từ và cụm từ trong tiếng Anh để chứng minh tính hệ thống của các ý niệm ẩn dụ. Họ cho thấy rằng

trong tiếng Anh, lĩnh vực ý niệm ARGUMENT (TRANH LUẬN) được cấu trúc dựa theo lĩnh vực WAR (CHIẾN TRANH) thể hiện qua ngôn ngữ như sau :

Your claims are *indefensible*. (Quan điểm của cậu không thể *bảo vệ* được)

He *attacked every weak point* in my argument. (Hắn *tấn công mọi điểm yếu* trong lập luận của tôi)

His criticisms were *right on target*. (Những lời ông ta phê bình *trúng phóc ngay đích*)

I *demolished* his argument. (Tôi *đập tan* lập luận của hắn)

If you use that *strategy*, he'll *wipe you out*. (Nếu cậu dùng *chiến lược* đó, hắn sẽ *quét sạch* cậu ngay) [11, tr.4].

Trong các ví dụ trên, CHIẾN TRANH được hiểu là lĩnh vực gốc, nó được đồ họa sang lĩnh vực đích TRANH LUẬN. Quá trình đồ họa ý niệm là hệ thống các yếu tố tương ứng trong hai lĩnh vực, trong đó lĩnh vực gốc là ý niệm cụ thể hơn, còn lĩnh vực đích thì trừu tượng hơn. Trong trường hợp này, thì việc đồ họa kiến thức từ lĩnh vực CHIẾN TRANH sang lĩnh vực tranh luận đã cho phép chúng ta có thể suy luận về một lĩnh vực thông qua lĩnh vực kia [10].

Ẩn dụ ý niệm TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH trong tiếng Anh không phải là một ví dụ duy nhất, vì trên thực tế, theo Lakoff và Johnson, hệ thống ý niệm của con người về bản chất thì mang tính ẩn dụ, nó không chỉ ảnh hưởng đến ngôn ngữ mà chúng ta dùng, mà còn đến các hoạt động hàng ngày cũng như trong quan hệ tương tác với mọi người xung quanh.

Khi xem xét kỹ các ẩn dụ ý niệm, chúng ta nhận thấy một điều là các ẩn dụ đôi khi được tổ chức theo tầng bậc, có các ẩn dụ bậc cao và ẩn dụ bậc thấp, nói cách khác, ẩn dụ bậc phổ quát và ẩn dụ bậc cụ thể. Ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ MỘT HÀNH TRÌNH là ẩn dụ bậc cụ thể, giống như ẩn dụ NGHỀ NGHIỆP LÀ MỘT HÀNH TRÌNH. Các ẩn dụ này thừa hưởng cấu trúc của ẩn dụ tầng giữa CUỘC SỐNG CÓ MỤC ĐÍCH LÀ MỘT HÀNH TRÌNH. Ở tầng bậc phổ quát hay cao nhất là là ẩn dụ cấu trúc sự tình. Theo Lakoff (1993), liên quan đến các tầng bậc

này là các yếu tố văn hoá : ẩn dụ ở tầng bậc càng thấp thì càng được sử dụng giới hạn trong một môi trường văn hoá cụ thể.

Một đặc điểm nữa là việc đồ hoạ giữa hai lĩnh vực chỉ mang tính bán phần và làm nổi bật một số bình diện nào đó của lĩnh vực đích. Chẳng hạn như trong ẩn dụ LÍ THUYẾT LÀ CÁC TOÀ NHÀ, Lakoff và Johnson (1980) cho thấy rằng người ta chỉ sử dụng nền móng và cấu trúc mặt ngoài của ý niệm lĩnh vực gốc nhằm cấu trúc hoá ý niệm đích, trong khi lại không sử dụng các bộ phận khác của ý niệm gốc như phòng hay hành lang. Tính bán phần này là điều tự nhiên, vì nếu việc đồ hoạ mang tính toàn phần, thì hai ý niệm sẽ hoà thành một và sẽ giống hệt nhau.

4.3. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Theo Lakoff và Johnson, có thể có các loại ẩn dụ ý niệm khác nhau sau đây :

(i) *Ẩn dụ cấu trúc* : chẳng hạn như TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, là loại ẩn dụ tổ chức một ý niệm thông qua một ý niệm khác rõ ràng hơn.

(ii) *Ẩn dụ định hướng* : có nền tảng là các kinh nghiệm của con người về quan hệ không gian. Ví dụ, ẩn dụ ý niệm NHẬN THỨC LÀ HƯỚNG LÊN và VÔ THỨC LÀ HƯỚNG XUỐNG bắt nguồn từ một thực tế là con người và động vật nằm khi ngủ và đứng lên khi thức [11, tr.15].

(iii) *Ẩn dụ thực thể* : liên quan đến việc hiểu biết kinh nghiệm của con người về các sự tình không có giới hạn. Cảm xúc và ý tưởng có thể được hiểu như các vật thể hoặc chất liệu, và được dựa trên nền tảng là các kinh nghiệm của con người về các vật thể vật lí (sđd, tr.25). Một ví dụ minh hoạ của loại ẩn dụ này là *My mind just isn't operating today (Hôm nay đầu óc tôi không làm việc được)*.

Các quá trình ẩn dụ cho phép chúng ta hiểu được các ý niệm và các phạm trù trừu tượng thông qua các ý niệm và phạm trù gắn bó trực tiếp và dựa trên các kinh nghiệm cơ thể của chúng ta. Tuy nhiên, ẩn dụ là một hiện tượng có tầng bậc, cụ thể là có những vùng mờ giữa một bên là các tiểu phạm trù và một bên là các ẩn dụ.

5. Kết luận và đề xuất nghiên cứu ẩn dụ ý niệm

Trong việc nghiên cứu ẩn dụ trong tiếng Việt từ trước đến nay chủ yếu tồn tại đường hướng lôgic, nhìn nhận ngôn ngữ về nguyên thủy là mang tính chất nghĩa đen, và coi phương thức ẩn dụ là cái xuất phát từ cái tính chất nghĩa đen ấy. Đối tượng nghiên cứu là các phương thức ẩn dụ được sử dụng chủ yếu trong thơ ca và nhằm đạt hiệu quả nhấn mạnh trên bình diện tu từ học. Các công trình về ẩn dụ ở Việt nam trong thời gian gần đây (Nguyễn Thiện Giáp, 1999 ; Đinh Trọng Lạc, 1999 ; Đoàn Mạnh Tiến, 2001 ; Hà Quang Năng, 2001 ; Phan Hồng Xuân, 2001a ; Hoàng Kim Ngọc, 2003) phần lớn đều đi theo đường hướng sở chỉ hoặc miêu tả hoặc kết hợp cả hai xu hướng trên.

Các công trình nghiên cứu ẩn dụ theo quan điểm ý niệm còn hạn chế về số lượng (xem Lý Toàn Thắng, 2005 ; Đào T. Hà Ninh, 2005, Phạm T.T. Thủy, 2006), cho dù lí thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980) gợi ra rất nhiều hướng nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng, đặc biệt trong các lĩnh vực nghiên cứu **tiếng Việt**, biên-phiên dịch và giảng dạy ngoại ngữ. Việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong so sánh – đối chiếu ngôn ngữ có thể giúp phát hiện ra các điểm tương đồng cũng như các đặc trưng khác biệt ý niệm tồn tại trong các ngôn ngữ khác nhau. Việc sử dụng ẩn dụ ý niệm trong hai ngôn ngữ Anh – Việt có thể xảy ra các khả năng như sau :

5.1. Cùng một ẩn dụ ý niệm và có cùng biểu thức ngôn ngữ : Trong trường hợp này việc tìm kiếm một cách dịch tương đương sẽ không gặp khó khăn. Ví dụ ẩn dụ ý niệm QUAN HỆ LÀ CÁC TOÀ NHÀ có mặt trong cả hai ngôn ngữ. Một người Việt có thể nói *Chúng ta hy vọng sẽ **xây dựng** một mối quan hệ lâu bền*, và một người nói tiếng Anh bản ngữ cũng có thể nói *We hope to **build** a permanent relationship*.

5.2. Cùng một ẩn dụ ý niệm nhưng khác biểu thức ngôn ngữ : Tiếng Việt và tiếng Anh có chung một ẩn dụ ý niệm HẠNH PHÚC LÀ RỜI KHỎI MẶT ĐẤT, thế nhưng trong khi một biểu thức ngôn ngữ trong tiếng Việt là *Sau kỳ thi **mấy** ngày, tôi cứ như **đi/bay trên mây*** thì trong tiếng Anh lại có thể có cách diễn

đạt khác như sau : *After the exam, I was walking on air for days* (nguyên văn : đi trên không khí).

5.3. Khác ẩn dụ ý niệm : Trong tiếng Anh tồn tại ẩn dụ ý niệm IDEAS ARE FOOD (Ý TƯỞNG LÀ THỨC ĂN), còn trong tiếng Việt đôi lúc lại dùng ý niệm Ý TƯỞNG LÀ HOA QUẢ. Do vậy mà khi chuyển dịch biểu thức ngôn ngữ *Cậu ấy ăn nói chưa chín* sang tiếng Anh thì chúng ta không thể sử dụng từ *unripe* (*chưa chín*) vì từ này không được sử dụng theo cách ẩn dụ trong tiếng Anh. Trong trường hợp này, người Anh bản ngữ dùng từ *half-baked* (*nướng dang dở*) để chuyển tải cùng một thông điệp : *His words are half-baked*.

5.4. Các biểu thức ngôn ngữ có nghĩa đen giống nhau nhưng khác nhau về nghĩa ẩn dụ : Chẳng hạn, động từ *grill* trong tiếng Anh và động từ *nướng* trong tiếng Việt có nét nghĩa đen tương tự nhau, tuy nhiên chúng lại khác nhau về nghĩa ẩn dụ. Trong biểu thức tiếng Anh *The police grilled him for hours*, động từ *grill* có nghĩa ẩn dụ là 'tra, gạn', thế nhưng khi động từ *nướng* trong tiếng Việt được dùng theo lối ẩn dụ, nó sang mang nét nghĩa 'tiêu sạch'.

Quả nhiên, việc xem xét và đối chiếu các hiện tượng ẩn dụ ý niệm xuyên ngôn ngữ có thể mang lại nhiều giá trị học thuật trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng. Một mặt, nó giúp tìm hiểu cách thức tư duy khác nhau ở những nền văn hoá khác nhau thông qua ẩn dụ, mặt khác, nó đem lại cho các nhà nghiên cứu và giảng dạy, học tập ngoại ngữ một cách nhìn mới về ẩn dụ, giúp họ xem xét các hiện tượng ẩn dụ ý niệm được cụ thể hoá trong các ngôn ngữ khác nhau. Nếu như một số ẩn dụ ý niệm có tính phổ quát xuyên ngôn ngữ và tạo điều kiện thuận lợi cho người học ngoại ngữ, thì cũng có rất nhiều cách ẩn dụ hoá ý niệm khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau có thể dẫn đến những chuyển di tiêu cực trong quá trình học ngoại ngữ. Chính vì vậy, việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt thông qua so sánh với hệ thống ẩn dụ ý niệm trong các ngôn ngữ khác sẽ mang lại những giá trị thực tiễn nhất định trong việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt cũng như tiếng nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Black, M. (1993), More about Metaphor. In *Metaphor and Thought*, A. Ortony (Ed.). New York : Cambridge University Press.
- [2] Cameron, L. & G. Low (1999), *Researching and Applying Metaphor*. Cambridge : Cambridge University Press.
- [3] Đào Thị Hà Ninh (2005), George Lakoff và một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5, tr.69-76.
- [4] Đinh Trọng Lạc (1999), *99 Phương tiện và Biện Pháp Tu Từ Tiếng Việt*. Nhà Xuất bản Giáo dục.
- [5] Đoàn Mạnh Tiến (2001), Một cách dạy bài So sánh và Ẩn dụ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 16, tr.37-38.
- [6] Grice, H. (1989), *Studies in the Way of Words*. Cambridge MA : Harvard University Press.
- [7] Hà Quang Năng (2001), Đặc trưng của phép ẩn dụ trong ca dao Việt nam. *Tạp chí Ngôn Ngữ*, số 15, tr. 7-16.
- [8] Hoàng Kim Ngọc (2003), Ẩn dụ hoá – một trong những cơ chế cấu tạo các đơn vị định danh bậc hai. *Tạp chí Ngôn Ngữ*, số 9, tr. 22-26.
- [9] Kittay, E.F. (1987), *Metaphor : Its Cognitive Force and Linguistic Structure*. Oxford : Clarendon Press.
- [10] Lakoff, G. (1993), The Contemporary Theory of Metaphor. In Ortony, A. Ed. *Metaphor and Thought*, pp. 202-251. Cambridge : CUP.
- [11] Lakoff, G., & M. Johnson (1980), *Metaphor We Live By*. Chicago, IL : Chicago University Press.
- [12] Lakoff, G., & M. Johnson (1999), *Philosophy in the Flesh : The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*. New York : Basic Books.
- [13] Langacker, R. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar, Vol. I, Theoretical Prerequisites*. Stanford : Stanford University Press.
- [14] Langacker, R. (1991), *Foundations of Cognitive Grammar, Vol. II, Descriptive Application*. Stanford : Stanford University Press.
- [15] Leezenberg, M. (2001), *Contexts of Metaphor*. Amsterdam : Elsevier.

- [16] Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học Tri nhận : Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXBKHXH Hà nội.
- [17] Nguyễn Thế Truyền (1998), Nghĩa ẩn dụ khẩu ngữ dưới góc nhìn phong cách học. *Hội Thảo Ngữ học Trẻ 1998*. Hội ngôn ngữ học Việt nam, tr.213-216.
- [18] Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ Vựng học Tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- [19] Phạm Thị Thanh Thùy (2006), Ẩn dụ trong Ngôn ngữ Kinh tế. *Tạp chí khoa học-Chuyên san ngoại ngữ*. ĐHQGHN, số 2, tr. 66-72.
- [20] Phan Hồng Xuân (2001), Mấy nhận xét về cách sử dụng ẩn dụ của các nhà thơ Mới trong Thi nhân Việt nam. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, tr.38-45.
- [21] Phan Hồng Xuân (2001), Mấy nhận xét về cách sử dụng ẩn dụ của các nhà thơ Mới trong Thi nhân Việt nam. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8, tr.22-28.
- [22] Reddy, M. (1979), The Conduit Metaphor : A Case of Frame Conflict in Our Language about Language. In Ortony, A. Ed. *Metaphor and Thought*, pp. 164-201. Cambridge : CUP.
- [23] Searl, J. (1993), Metaphor. In *Metaphor and Thought*, A. Ortony (Ed.). New York : Cambridge University Press.
- [24] Talmy, L. (1991), Path to Realization, A Typology of Event Conflation. *Proceedings of the Seventeenth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society*, 480-519.
- [25] Ungerer, F. & H. Schmid (1996), *An Introduction to Cognitive Linguistics*. London : Longman.

Tóm tắt :

Hiện tượng ẩn dụ : nhìn từ các quan điểm truyền thống và quan điểm tri nhận luận

Phân tích ẩn dụ bằng cách tiếp cận đặc biệt cần đi đôi với những nghiên cứu mặt mạnh và mặt yếu của các cách tiếp cận khác. Vì thế, bài báo này nghiên cứu một số nhà nghiên cứu hàng đầu về ẩn dụ trước khi đưa ra kết luận rằng không nhất thiết phải hạn chế việc nghiên cứu ẩn dụ chỉ trong lĩnh vực ngữ nghĩa hoặc thực dụng ngôn ngữ học. Ngoài ra, nhà nghiên cứu cần xem xét quá trình nhận thức trong việc giải thích ẩn dụ. Bài báo này giới

thiệu những quan điểm chính về ngôn ngữ nhận thức trong việc nghiên cứu ẩn dụ và đề xuất phân tích ẩn dụ dưới ánh sáng của ngôn ngữ đối chiếu.

Abstract :

Investigating metaphores from traditional and cognitive approaches

The analysis of metaphor in a particular approach should go together with an examination of the strengths and weaknesses of the others. This article is about the leading researchers in the field of metaphore and that it is necessary not to confine metaphor research merely in the linguistic areas of semantics or pragmatics ; rather, researchers should take into account the cognitive processes involved in the interpretation of metaphor. The article introduces the main tenets of cognitive linguistics in researching metaphor and suggest ways of analysing metaphors in the light of contrastive linguistics.